

ÂM NHẠC NHƯ MỘT CÔNG CỤ TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH THEO HƯỚNG GIAO TIẾP Ở BẬC ĐẠI HỌC: BẰNG CHỨNG TỪ NGHIÊN CỨU HỖN HỢP

Nguyễn Thị Kim Ngọc

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Email: nguyenthikimngoc@dnntu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của việc tích hợp âm nhạc, đặc biệt là bài hát tiếng Anh, trong giảng dạy tiếng Anh theo hướng giao tiếp đối với kỹ năng nghe của sinh viên đại học. Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với 130 sinh viên chuyên Anh, chia thành hai nhóm tương đương: nhóm thực nghiệm ($n = 65$) và nhóm đối chứng ($n = 65$). Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods) được áp dụng, kết hợp giữa định lượng và định tính nhằm đánh giá hiệu quả can thiệp kéo dài 10 tuần. Nhóm thực nghiệm học nghe thông qua các bài hát tiếng Anh tích hợp vào chuỗi hoạt động giao tiếp "trước – trong – sau khi nghe", trong khi nhóm đối chứng học theo phương pháp truyền thống. Kết quả cho thấy điểm trung bình bài kiểm tra nghe hậu kiểm của nhóm thực nghiệm ($M = 7.9, SD = 0.8$) cao hơn đáng kể so với nhóm đối chứng ($M = 6.7, SD = 0.9$), $t(128) = 8.00, p < .001, d = 1.35$. Kết quả định tính cho thấy sinh viên hứng thú, giảm lo âu và tự tin hơn trong kỹ năng nghe. Nghiên cứu khẳng định âm nhạc là công cụ sư phạm hiệu quả trong dạy học tiếng Anh theo hướng giao tiếp ở bậc đại học.

Từ khóa: âm nhạc, bài hát, giảng dạy giao tiếp, kỹ năng nghe, sinh viên đại học.

MUSIC AS A TOOL IN COMMUNICATIVE ENGLISH LANGUAGE TEACHING AT THE TERTIARY LEVEL: EVIDENCE FROM A MIXED-METHODS STUDY

Abstract: This study investigates the impact of integrating music—specifically English songs—into communicative English language teaching (CLT) for enhancing university students' listening skills. Conducted at Dong Nai University of Technology, the study involved 130 English-major students equally divided into an experimental group ($n = 65$) and a control group ($n = 65$). A 10-week mixed-methods quasi-experimental design was employed, combining quantitative and qualitative data. The experimental group received song-based communicative listening instruction structured around pre-, while-, and post-listening tasks, while the control group followed a traditional textbook-based approach. Quantitative results revealed a statistically significant improvement in the experimental group's listening performance ($t(128) = 8.00, p < .001, d = 1.35$). Qualitative findings further indicated that song-integrated instruction fostered enjoyment, reduced anxiety, and enhanced confidence. The study concludes that music can serve as a pedagogically meaningful tool for communicative English teaching at the tertiary level, enriching both linguistic and affective learning outcomes.

Keywords: music, songs, communicative teaching, listening skills, university students.

Nhận bài: 26.12.2025

Phản biện: 19.01.2026

Duyệt đăng: 24.01.2026

I. MỞ ĐẦU

Trong xu thế hội nhập quốc tế, năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh đã trở thành tiêu chuẩn bắt buộc đối với sinh viên bậc đại học. Trong bốn kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nghe (listening) đóng vai trò là "đầu vào" (input) then chốt; như Vandergrift (2007) đã khẳng định, người học dành khoảng 45% thời gian giao tiếp để nghe, điều này quyết định sự thành công của quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu của Nguyen (2018) và Le (2015) chỉ ra rằng sinh viên thường gặp khó khăn lớn do rào cản về tốc độ nói tự nhiên, sự biến âm và đặc biệt là tình trạng "lo âu ngôn ngữ" (foreign language anxiety) mà Horwitz et al. (1986) đã đề cập.

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh theo hướng giao tiếp (Communicative Language Teaching - CLT) đã được triển khai nhằm khắc phục tính thụ động của phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, việc duy trì động lực học tập bền vững vẫn là một

thách thức. Âm nhạc, với đặc tính đa dạng về âm vị và khả năng tác động mạnh mẽ đến cảm xúc, được đánh giá là một học liệu xác thực (authentic material) tiềm năng (Murphey, 1992). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của việc tích hợp bài hát tiếng Anh vào mô hình CLT tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự cải thiện kỹ năng nghe và thái độ học tập của sinh viên.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Giảng dạy tiếng Anh theo hướng giao tiếp (CLT) và năng lực giao tiếp

Giảng dạy tiếng Anh theo hướng giao tiếp (CLT) không chỉ đơn thuần là một phương pháp, mà là một triết lý giáo dục tập trung vào việc phát triển "năng lực giao tiếp" (communicative competence) cho người học. Khái niệm này, được Hymes (1972) đề xướng và sau đó được Canale và Swain (1980) cụ thể hóa, bao hàm khả năng sử dụng ngôn ngữ một

cách chính xác và phù hợp trong các ngữ cảnh xã hội khác nhau. Trong môi trường CLT, vai trò của người học được chuyển dịch từ đối tượng tiếp nhận thụ động sang người tham gia chủ động vào các quá trình thương lượng ý nghĩa. Savignon (2002) nhấn mạnh rằng việc học ngôn ngữ hiệu quả nhất khi diễn ra trong các tương tác thực tế, nơi sinh viên được khuyến khích sử dụng ngôn ngữ để giải quyết vấn đề hoặc chia sẻ thông tin thay vì chỉ lặp lại các cấu trúc ngữ pháp tách biệt.

2.2. Đặc điểm âm vị học và từ vựng của bài hát trong dạy học ngoại ngữ

Về mặt ngôn ngữ học, bài hát được xem là nguồn "học liệu thực tế" (authentic materials) lý tưởng nhờ chứa đựng các đặc tính của ngôn ngữ nói tự nhiên. Murphey (1992) lập luận rằng âm nhạc cung cấp một môi trường phong phú cho việc rèn luyện các đặc điểm siêu phân đoạn (suprasegmental features) như trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu. Ngoài ra, tính lặp lại của điệp khúc và giai điệu bắt tai tạo ra hiện tượng "sâu tai" (earworms), hỗ trợ đắc lực cho việc ghi nhớ từ vựng và các cụm từ cố định (lexical chunks) vào trí nhớ dài hạn mà không gây áp lực về mặt nhận thức (Griffiee, 1992).

2.3. Cơ chế xử lý kỹ năng nghe: Sự kết hợp giữa Bottom-up và Top-down

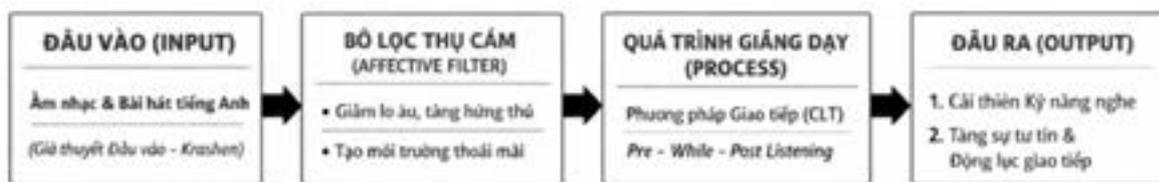
Kỹ năng nghe trong giảng dạy tiếng Anh được

hiểu là một quá trình nhận thức phức tạp, bao gồm sự tương tác giữa xử lý "từ dưới lên" (bottom-up) và "từ trên xuống" (top-down) (Field, 2008). Trong quá trình nghe bài hát, người học thực hiện các tác vụ bottom-up bằng cách giải mã các tín hiệu âm thanh để nhận diện âm tiết và từ ngữ. Đồng thời, quá trình top-down được kích hoạt khi sinh viên sử dụng kiến thức nền (schemata), hiểu biết về văn hóa và chủ đề bài hát để dự đoán và suy luận ý nghĩa toàn cục. Vandergrift (2007) khẳng định rằng việc sử dụng âm nhạc giúp cân bằng hai quá trình này; giai điệu giúp duy trì sự chú ý (bottom-up) trong khi nội dung cảm xúc của bài hát thúc đẩy sự liên tưởng và thấu hiểu ngữ cảnh (top-down).

2.4. Tác động tâm lý và Giả thuyết Bộ lọc thụ cảm của Krashen

Theo Krashen (1982), "Bộ lọc thụ cảm" (Affective Filter) bao gồm sự lo âu, thiếu tự tin và động lực thấp sẽ ngăn cản quá trình hấp thụ ngôn ngữ. Âm nhạc có khả năng làm giảm rào cản này bằng cách tạo ra một môi trường học tập thư giãn và tích cực. Arnold (1999) chỉ ra rằng âm nhạc kích thích sự hưng phấn của não bộ, giúp giảm nhịp tim và căng thẳng, từ đó mở rộng khả năng tiếp nhận "đầu vào hiểu được" (comprehensible input).

2.5. Khung lý thuyết của nghiên cứu



Hình 1. Mô hình khung lý thuyết

Khung lý thuyết của nghiên cứu này là sự tổng hòa giữa các học thuyết về thụ đắc ngôn ngữ và phương pháp luận giảng dạy hiện đại. Nghiên cứu dựa trên Giả thuyết Đầu vào của Krashen (1985) làm nền tảng cho việc lựa chọn học liệu, phối hợp với Quy trình dạy nghe 3 giai đoạn của Underwood (1989) để triển khai các hoạt động thực tiễn.

Cụ thể, bài hát đóng vai trò là nguồn "đầu vào" phong phú; quy trình giảng dạy theo hướng giao tiếp (CLT) đóng vai trò là bộ máy xử lý thông qua tương tác nhóm; và sự cải thiện năng lực nghe cùng thái độ học tập tích cực của sinh viên là kết quả đầu ra.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp (Mixed-methods research), kết hợp giữa định lượng và định tính theo mô hình thực nghiệm giả (Quasi-experimental design). Theo Creswell và Creswell (2017), việc kết hợp này cho phép nhà nghiên cứu không chỉ đo lường được mức độ thay đổi về điểm số mà còn giải thích được những biến chuyển tâm lý và hành vi của người học.

Mẫu nghiên cứu bao gồm 130 sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh năm thứ hai tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai. Mẫu được chia thành hai nhóm: nhóm thực nghiệm (Experimental Group - EG, n=65) và nhóm đối chứng (Control Group - CG, n=65). Nhóm EG được can thiệp bằng cách tích hợp âm nhạc vào các tiết học nghe theo hướng

giao tiếp, trong khi nhóm CG học theo phương pháp truyền thống dựa trên giáo trình sẵn có. Quá trình can thiệp kéo dài 10 tuần với tần suất 1 bài hát/tuần.

3.2. Thu thập dữ liệu

Để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của các phát hiện, nghiên cứu sử dụng phương pháp "tam giác đạc dữ liệu" (data triangulation) thông qua việc kết hợp các công cụ thu thập dữ liệu định lượng và định tính theo hướng dẫn của Creswell và Creswell (2017).

Công cụ định lượng chủ yếu là bài kiểm tra năng lực nghe trước thực nghiệm (Pre-test) và sau thực nghiệm (Post-test). Cả hai bài kiểm tra được thiết kế tương đương về độ khó và cấu trúc, dựa trên các bài thi chuẩn hóa quốc tế như IELTS và TOEIC, tập trung vào ba mức độ nhận thức: nhận diện âm vị, nghe hiểu thông tin chi tiết và nghe hiểu ý nghĩa khái quát. Trước khi áp dụng chính thức, bộ đề đã được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha ($\alpha > 0.8$) thông qua một nhóm nhỏ sinh viên không thuộc mẫu nghiên cứu.

Song song với đó, công cụ định tính bao gồm các buổi phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interviews) được thực hiện với 10 sinh viên đại diện từ nhóm thực nghiệm sau khi kết thúc 10 tuần can thiệp. Các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế dựa trên khung lý thuyết về "Bộ lọc thụ cảm" của Krashen (1982) và "Động lực học tập" của Deci và Ryan (2000), nhằm khai thác sâu hơn về những thay đổi trong thái độ, mức độ lo âu và sự tự tin của sinh viên khi học tập trong môi trường có sự hỗ trợ của âm nhạc.

3.3. Quy trình phân tích

Quy trình nghiên cứu được triển khai một cách hệ thống qua ba giai đoạn chính: chuẩn bị, can thiệp và phân tích hậu kỳ. Trong giai đoạn can thiệp kéo dài 10 tuần, mỗi tuần nhóm thực nghiệm sẽ được học một đơn vị bài học tích hợp bài hát tiếng Anh theo quy trình giảng dạy nghe ba giai đoạn của Underwood (1989).

Cụ thể, ở giai đoạn Trước khi nghe (Pre-listening), giảng viên sử dụng tên bài hát hoặc hình ảnh ca sĩ để kích hoạt kiến thức nền (schemata activation) và khơi gợi dự đoán về chủ đề. Giai đoạn Trong khi nghe (While-listening) tập trung vào các nhiệm vụ giao tiếp thực tiễn (task-based activities) như điền từ vào chỗ trống, sắp xếp thứ tự các khổ thơ dựa trên mạch cảm xúc, hoặc thảo luận nhóm để giải mã các ẩn dụ trong lời bài hát. Cuối cùng, giai đoạn Sau khi nghe (Post-listening) khuyến khích sinh viên vận

dụng ngôn ngữ đã học vào các hoạt động mở rộng như đóng vai (role-play).

Về mặt phân tích dữ liệu, dữ liệu định lượng từ các bài kiểm tra được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Nghiên cứu sử dụng kiểm định t-test cho các mẫu độc lập (Independent T-test) để so sánh điểm trung bình giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, đồng thời sử dụng chỉ số Cohen's d để đo lường mức độ tác động (effect size) của sự can thiệp. Đối với dữ liệu định tính từ phỏng vấn, nhà nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích nội dung (Content Analysis) để mã hóa dữ liệu.

3.4. Độ tin cậy và tính hợp lệ của công cụ nghiên cứu

Tính hợp lệ và độ tin cậy của các bài kiểm tra định lượng được đảm bảo thông qua quy trình thẩm định nghiêm ngặt. Về tính hợp lệ nội dung (Content Validity), các bài kiểm tra được thiết kế dựa trên Khung năng lực ngoại ngữ VSTEP và được phê duyệt bởi các chuyên gia khảo thí để đảm bảo đo lường chính xác các tiêu kỹ năng nghe. Về độ tin cậy, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thử nghiệm (pilot study) trên 30 sinh viên, cho kết quả hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.82. Chỉ số này chứng minh các công cụ đo lường có tính nhất quán nội tại cao và đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn thống kê của Cronbach (1951) trước khi áp dụng chính thức.

Đối với dữ liệu định tính, tính hợp lệ được củng cố thông qua chiến lược kiểm tra chéo (member checking), trong đó bản gốc bằng phỏng vấn được gửi lại cho đối tượng tham gia để xác nhận tính xác thực của thông tin. Bên cạnh đó, nghiên cứu áp dụng phương pháp tam giác đạc (triangulation) để đối chiếu kết quả từ điểm số bài thi với phản hồi phỏng vấn, giúp giảm thiểu sai lệch chủ quan và tăng cường tính khách quan cho các kết luận. Cách tiếp cận hỗn hợp này không chỉ củng cố tính xác thực của dữ liệu mà còn nâng cao giá trị thực tiễn cho các can thiệp sư phạm theo khung lý thuyết của Creswell và Creswell (2017).

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích kết quả định lượng

Sau 10 tuần triển khai thực nghiệm, kết quả cho thấy năng lực nghe tiếng Anh của sinh viên nhóm thực nghiệm (EG) được cải thiện rõ rệt so với nhóm đối chứng (CG). Trước khi can thiệp, phép kiểm định độc lập cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa điểm số pre-test của hai nhóm ($p > .05$).

Bảng 1. Thống kê mô tả điểm số Pre-test và Post-test

Nhóm	N	Pre-test (M ± SD)	Post-test (M ± SD)	Mức tăng trung bình
Thực nghiệm (EG)	65	5.2 ± 0.7	7.9 ± 0.8	+2.7
Đối chứng (CG)	65	5.1 ± 0.8	6.7 ± 0.9	+1.6

Như thể hiện trong Bảng 1, mức tăng điểm trung bình của nhóm thực nghiệm (EG) đạt +2.7, cao hơn đáng kể so với mức tăng +1.6 của nhóm đối chứng (CG). Sự chênh lệch này cho thấy việc tích hợp âm nhạc và bài hát tiếng Anh vào giảng dạy kỹ năng nghe không chỉ

đóng vai trò hỗ trợ mà còn tạo ra tác động tích cực rõ rệt đối với kết quả học tập của sinh viên.

Để kiểm chứng mức độ ý nghĩa của sự khác biệt này, phép kiểm định t-test độc lập được thực hiện trên điểm số post-test của hai nhóm.

Bảng 2. Kết quả kiểm định t-test cho điểm hậu kiểm

Chỉ số thống kê	Giá trị
Giá trị t	8.00
Bậc tự do (df)	128
Giá trị p (2-tailed)	< .001
Chỉ số ảnh hưởng (Cohen's d)	1.35

Kết quả cho thấy giá trị $p < .001$, chứng tỏ sự khác biệt giữa hai nhóm là có ý nghĩa thống kê rất cao. Đặc biệt, chỉ số ảnh hưởng Cohen's $d = 1.35$ cho thấy mức tác động của biện pháp can thiệp đạt ngưỡng rất lớn theo phân loại của Cohen.

4.2. Phân tích kết quả định tính và biện luận chuyên sâu

Trong khi dữ liệu định lượng phản ánh mức độ tác động của việc tích hợp âm nhạc trong giảng dạy kỹ năng nghe, thì dữ liệu định tính thu thập từ các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc đóng vai trò quan trọng trong việc làm sáng

tỏ cơ chế tác động của phương pháp này. Các phản hồi của sinh viên cho thấy âm nhạc không chỉ là một nguồn đầu vào ngôn ngữ mà còn là yếu tố xúc tác ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm lý, nhận thức và hành vi học tập của người học. Thông qua quá trình mã hóa và phân tích nội dung, các ý kiến được quy nạp thành ba chủ đề cốt lõi, phản ánh những khía cạnh nổi bật trong trải nghiệm học tập của sinh viên. Các chủ đề này bao gồm việc giảm rào cản tâm lý khi tiếp xúc với bài nghe, khả năng nhận diện và xử lý âm vị một cách tự nhiên hơn.

Bảng 3. Tổng hợp các chủ đề định tính từ phản hồi của sinh viên

Chủ đề (Themes)	Tần suất đề cập	Minh chứng tiêu biểu
Giảm rào cản tâm lý	92%	“Em không còn thấy sợ mỗi khi giảng viên bật máy cassette, giai điệu giúp em thấy thư giãn hơn.”
Nhận diện âm vị tự nhiên	85%	“Trước đây em không nghe được nổi âm, nhưng qua lời bài hát, em thấy chúng rất rõ ràng và dễ bắt chước.”
Động lực tự học	78%	“Em tự tìm thêm các bài hát cùng ca sĩ để nghe tại nhà, điều mà trước đây em chưa từng làm với các bài nghe giáo trình.”

4.3. Thảo luận

Từ góc độ Giả thuyết Bộ lọc thụ cảm (Krashen, 1985), kết quả định tính cho thấy âm nhạc có vai trò quan trọng trong việc giảm lo âu, tăng hứng thú và tạo cảm giác an toàn tâm lý, qua đó cho phép đầu vào ngôn ngữ được xử lý hiệu quả hơn. Khi bộ lọc thụ cảm được hạ thấp, sinh viên không còn tập trung quá mức

vào nỗi sợ sai mà chuyển sang tiếp nhận ngôn ngữ một cách tự nhiên.

Dưới lăng kính của Thuyết Tải trọng Nhận thức (Cognitive Load Theory), âm nhạc hoạt động như một cơ chế nâng đỡ nhận thức (scaffolding). Giai điệu, nhịp điệu và sự lặp lại có cấu trúc giúp giảm tải cho bộ nhớ làm việc, cho phép sinh viên phân bổ nguồn

lực nhận thức từ xử lý hình thức ngôn ngữ sang hiểu nghĩa tổng thể. Nhờ đó, người học có thể kết hợp hiệu quả giữa xử lý từ trên xuống (top-down) và từ dưới lên (bottom-up) trong quá trình nghe.

Ở mức độ sâu hơn, việc tích hợp âm nhạc trong khuôn khổ Đường hướng Giao tiếp (CLT) đã góp phần hình thành một Cộng đồng thực hành (Community of Practice) theo quan điểm của Vygotsky. Bài hát không chỉ là học liệu mà còn là một thực thể văn hóa, cho phép sinh viên kết nối cảm xúc, bản sắc cá nhân và ngôn ngữ đích.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá tác động của việc tích hợp âm nhạc và bài hát tiếng Anh trong giảng dạy kỹ năng nghe cho sinh viên đại học trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ. Dựa trên thiết kế thực nghiệm kéo dài 10 tuần với hai nhóm tương đương về trình độ đầu vào, kết quả cho thấy việc sử dụng âm nhạc mang lại hiệu quả vượt trội so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Về mặt định lượng, nhóm thực nghiệm đạt mức tăng trưởng điểm số nghe cao hơn đáng kể so với nhóm đối chứng, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê và chỉ số ảnh hưởng lớn. Về mặt định tính, các phản hồi của sinh viên cho thấy âm nhạc đóng vai trò quan trọng trong việc giảm rào cản tâm lý, nâng cao khả năng nhận diện âm vị tự nhiên, đồng thời thúc đẩy động lực tự học. Sự kết hợp giữa âm nhạc, Đường hướng Giao tiếp (CLT) và quy trình dạy nghe ba giai đoạn đã tạo ra một môi trường học tập tích cực.

Tổng thể, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm và lý luận cho thấy âm nhạc là một công cụ sư phạm hiệu quả, có khả năng kết nối các học thuyết thụ đắc ngôn ngữ với thực tiễn lớp học, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy kỹ năng nghe tiếng Anh ở bậc đại học.

5.2. Khuyến nghị chính sách và sư phạm

Từ những phát hiện của nghiên cứu, có thể đề xuất một số khuyến nghị quan trọng ở cả cấp độ chính sách giáo dục và thực hành sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy kỹ năng nghe tiếng Anh trong bối cảnh

giáo dục đại học. Ở cấp độ chính sách, các cơ sở đào tạo cần xem xét việc tích hợp âm nhạc và bài hát tiếng Anh như một thành tố có định hướng trong chương trình giảng dạy, thay vì chỉ sử dụng như một hoạt động bổ trợ mang tính ngẫu hứng. Đồng thời, việc đầu tư vào các chương trình bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên về khai thác học liệu xác thực, thiết kế hoạt động nghe theo hướng giao tiếp và xây dựng môi trường học tập tích cực là hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, hệ thống đánh giá năng lực nghe cũng nên được điều chỉnh theo hướng chú trọng khả năng tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Ở cấp độ sư phạm, giảng viên tiếng Anh được khuyến nghị lựa chọn các bài hát phù hợp với trình độ và nhu cầu của người học nhằm đảm bảo tính tiếp nhận theo giả thuyết đầu vào. Việc thiết kế bài giảng cần tuân thủ quy trình dạy nghe ba giai đoạn, trong đó các hoạt động trước, trong và sau khi nghe được xây dựng một cách có hệ thống để khai thác hiệu quả cả nội dung ngôn ngữ và yếu tố ngữ âm của bài hát. Ngoài ra, giảng viên nên khuyến khích sinh viên mở rộng hoạt động học tập ngoài lớp học thông qua việc nghe nhạc, phân tích lời bài hát và vận dụng các cụm từ học được vào giao tiếp hàng ngày. Những định hướng này không chỉ góp phần nâng cao kỹ năng nghe mà còn thúc đẩy động lực học tập và khả năng tự học của người học trong dài hạn.

5.3. Hướng nghiên cứu tương lai

Thứ nhất, tiến hành các nghiên cứu với thời gian can thiệp dài hơn nhằm đánh giá tác động lâu dài của âm nhạc đối với năng lực nghe và khả năng duy trì kiến thức ngôn ngữ. Thứ hai, mở rộng đối tượng nghiên cứu sang các bậc học khác hoặc các bối cảnh đào tạo khác nhau để kiểm chứng tính khái quát của kết quả. Thứ ba, xem xét tác động của âm nhạc đối với các kỹ năng ngôn ngữ khác như nói, phát âm hoặc từ vựng, cũng như so sánh hiệu quả giữa các thể loại âm nhạc khác nhau. Cuối cùng, các nghiên cứu tương lai có thể kết hợp các phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và công cụ công nghệ số nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về vai trò của âm nhạc trong việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arnold, J. (1999). *Affect in language learning*. Cambridge University Press.
- Canale, M., & Swain, M. (1980). *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*. *Applied Linguistics*, 1(1), 1–47. <https://doi.org/10.1093/applin/1.1.1>
- Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.
- Creswell, J. W., & Creswell, J. D. (2017). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (5th ed.). SAGE Publications.
- Cronbach, L. J. (1951). *Coefficient alpha and the internal structure of tests*. *Psychometrika*, 16(3), 297–334. <https://doi.org/10.1007/BF02310555>
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). *The “what” and “why” of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior*. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227–268. https://doi.org/10.1207/S15327965PLI1104_01

- Field, J. (2008). *Listening in the language classroom*. Cambridge University Press.
- Griffie, D. T. (1992). *Songs in action*. Prentice Hall.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125–132. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.1986.tb05256.x>
- Hymes, D. (1972). *On communicative competence*. In J. B. Pride & J. Holmes (Eds.), *Sociolinguistics* (pp. 269–293). Penguin.
- Krashen, S. D. (1982). *Principles and practice in second language acquisition*. Pergamon Press.
- Krashen, S. D. (1985). *The input hypothesis: Issues and implications*. Longman.
- Le, V. C. (2015). *English language teaching in Vietnam: Aspirations, realities, and challenges*. *Asian Englishes*, 17(1), 1–17. <https://doi.org/10.1080/13488678.2015.1036255>
- Murphey, T. (1992). *Music and song*. Oxford University Press.
- Nguyen, T. T. (2018). *Listening difficulties of Vietnamese EFL learners*. *VNU Journal of Foreign Studies*, 34(2), 1–12.
- Savignon, S. J. (2002). *Communicative language teaching: Linguistic theory and classroom practice*. Yale University Press.
- Underwood, M. (1989). *Teaching listening*. Longman.
- Vandergrift, L. (2007). Recent developments in second and foreign language listening comprehension research. *Language Teaching*, 40(3), 191–210. <https://doi.org/10.1017/S0261444807004338>